BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ HỢP TÁC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	14 - 40
8.	Phụ lục	41 - 43

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài phía Nam theo Quyết định số 523/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300442760 (số cũ 4103007131) ngày 27 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi sau:

- Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 31 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ và bổ sung ngành, nghề kinh doanh bất động sản.
- Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính và đăng ký thêm 06 chi nhánh tại Việt Nam.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 36 – 38, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 39 433 770
- Fax : (028) 39 433 778

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Nghệ An	Số 62, đường Trần Quốc Toản, phường Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Hải Phòng	Gác 5, toà nhà Thành Đạt, số 03, đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Quảng Ninh	Số 11, đường Lê Thánh Tôn, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Thanh Hóa	Thôn Bắc Hải, xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Số 49, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Hà Nội	Phòng 206, Tầng 2, tòa nhà Ocean Park, số 01, đường Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Trong năm Công ty đã giải thể Chi nhánh Vũng Tàu và Chi nhánh Quảng Ninh do hoạt động không hiệu quả.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Kinh doanh vận tải biển;
- Dịch vụ hàng hải: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải, quản lý tàu biển;
- Tuyển, đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ để cung ứng lao động cho xuất khẩu;

- Xuất khẩu lao động;
- Cho thuê kho, bãi;
- Đại lý liên hiệp vận tải;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải container bằng đường biển, đường bộ;
- Mua bán và cung ứng vật tư - thiết bị ngành hàng hải;
- Mua bán phương tiện vận tải và thiết bị - vật tư, phụ tùng, khoáng sản, kim loại màu, sắt thép, thiết bị điện tử, hàng nông lâm thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường), hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc;
- Mua bán dầu nhờn;
- Mua bán máy, phụ tùng, vật tư cho hãng máy tàu nước ngoài;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Kinh doanh bất động sản.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017
Ông Trần Viết Điền	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Cẩm Hà	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017
Ông Phan Xuân Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017
Ông Trương Thanh Du	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Vũ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017
Ông Vũ Hồng Thanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017
Ông Võ Lê Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017
Bà Trịnh Thị Thanh Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Trần Viết Điền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Cẩm Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2007).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Nguyễn Ngọc Minh
Chủ tịch

Ngày 08 tháng 3 năm 2018

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 1.0302/18/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ HỢP TÁC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2018, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

an independent member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.5 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp về khả năng hoạt động liên tục. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty tiếp tục bị lỗ 77.410.433.687 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 477.855.536.750 VND, vượt quá vốn góp của chủ sở hữu là 384.832.158.953 VND. Đồng thời tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 725.634.452.521 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2018-008-1

Hồ Văn Tùng - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2018

an independent member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**77.481.670.638**	**60.899.307.206**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**31.192.158.833**	**18.277.564.119**
1. Tiền	111	V.1	31.192.158.833	18.277.564.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.345.011.873**	**19.761.434.666**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	12.348.650.353	6.961.473.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	229.897.712	1.308.826.992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.259.611.379	12.984.282.071
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.493.147.571)	(1.493.147.571)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9.902.010.283**	**9.223.708.336**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	9.902.010.283	9.223.708.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.042.489.649**	**13.636.600.085**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	6.100.107.450	5.775.645.370
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.585.258.632	7.491.496.671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	357.123.567	369.458.044
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**638.978.085.488**	**715.003.266.134**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**573.315.721.572**	**657.025.564.827**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	565.117.143.372	648.826.986.627
- *Nguyên giá*	*222*		*1.299.805.058.868*	*1.299.373.165.323*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(734.687.915.496)*	*(650.546.178.696)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.198.578.200	8.198.578.200
- *Nguyên giá*	*228*		*8.198.578.200*	*8.198.578.200*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**52.556.750**	**52.556.750**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	52.556.750	52.556.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**23.562.283.350**	**20.108.338.450**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11b	14.000.000.000	14.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11b	18.148.410.000	18.148.410.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11b	(8.656.126.650)	(12.110.071.550)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.11a	70.000.000	70.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**42.047.523.816**	**37.816.806.107**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	42.047.523.816	37.816.806.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**716.459.756.126**	**775.902.573.340**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.101.291.915.079**	**1.083.324.298.606**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**803.116.123.159**	**719.157.542.286**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	69.308.645.364	87.597.993.274
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.137.918.578	3.102.598.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	922.383.553	896.443.403
4. Phải trả người lao động	314		1.371.728.496	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	331.376.445.698	286.816.141.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	72.139.243.881	58.383.308.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	321.752.300.000	280.220.600.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2.107.457.589	2.140.457.589
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**298.175.791.920**	**364.166.756.320**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		118.696.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	298.057.095.920	364.166.756.320
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(384.832.158.953)**	**(307.421.725.266)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**(384.832.158.953)**	**(307.421.725.266)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a	88.000.000.000	88.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*88.000.000.000*	*88.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20a	5.023.377.797	5.023.377.797
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20a	(477.855.536.750)	(400.445.103.063)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(400.445.103.063)*	*(400.445.103.063)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(77.410.433.687)*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**716.459.756.126**	**775.902.573.340**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Lê Thị Thu Hà	Nghiêm Văn Châu	Trần Viết Điền
Người lập	Phó phòng kế toán	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	253.613.600.278	258.217.275.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		253.613.600.278	258.217.275.215
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	272.996.029.317	306.005.427.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(19.382.429.039)	(47.788.152.260)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.564.358.585	3.016.414.641
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	43.991.521.067	22.174.921.003
Trong đó: chi phí lãi vay	23		46.991.763.984	15.849.847.614
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.309.796.292	7.198.649.445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.082.738.405	6.167.035.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(80.202.126.218)	(80.312.343.557)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.458.372.042	2.023.390.868
12. Chi phí khác	32		666.679.511	3.968.572.310
13. Lợi nhuận khác	40		2.791.692.531	(1.945.181.442)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(77.410.433.687)	(82.257.524.999)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(77.410.433.687)	(82.257.524.999)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Người lập		
Lê Thị Thu Hà	Nghiêm Văn Châu	Trần Viết Điền
	Phó phòng kế toán	Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		250.567.874.615	252.013.084.343
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(179.913.995.773)	(199.395.677.834)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.306.952.016)	(10.004.419.024)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(12.914.459.522)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		530.294.473.824	499.736.519.771
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(554.124.955.104)	(518.176.207.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*37.516.445.546*	*11.258.840.485*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(1.351.334.545)	(1.400.194.824)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		418.181.818	302.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	348.723.831	247.203.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(584.428.896)*	*(850.719.097)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18a	(24.043.500.000)	(45.010.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(156.953.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(24.043.500.000)*	*(45.167.453.100)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**12.888.516.650**	**(34.759.331.712)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**18.277.564.119**	**53.091.703.274**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.078.064	(54.807.443)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**31.192.158.833**	**18.277.564.119**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Người lập	Phó phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thu Hà	Nghiêm Văn Châu	Trần Viết Điền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ cung ứng lao động cho xuất khẩu, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung ứng và kinh doanh dầu nhờn,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Inlaco Logistic có trụ sở chính tại số 126, đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải I, quận Hải An, TP. Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là: dịch vụ vận chuyển nâng hạ container; dịch vụ giao nhận, vận chuyển, đóng hàng; dịch vụ cho thuê kho, bãi; dịch vụ sửa chữa, vệ sinh container và các dịch vụ khác. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Nghệ An	Số 62, đường Trần Quốc Toản, phường Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Hải Phòng	Gác 5, toà nhà Thành Đạt, số 03, đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Quảng Ninh	Số 11, đường Lê Thánh Tôn, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Thanh Hóa	Thôn Bắc Hải, xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Số 49, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế tại Hà Nội	Phòng 206, Tầng 2, tòa nhà Ocean Park, số 01, đường Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Trong năm Công ty đã giải thể Chi nhánh Vũng Tàu và Chi nhánh Quảng Ninh do hoạt động không hiệu quả.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 1.125 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.180 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư vào Chứng chỉ quỹ đầu tư quốc gia với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí bảo hiểm tàu; chi phí công cụ, dụng cụ trên tàu; chi phí sửa chữa tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí bảo hiểm tàu

Chi phí bảo hiểm tàu được phân bổ theo kỳ hạn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm.

Công cụ, dụng cụ trên tàu

Các công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm tùy theo thời gian sử dụng.

Chi phí sửa chữa tàu

Chi phí sửa chữa tài sản là toàn bộ chi phí phát sinh sửa chữa tàu nhằm duy trì tình trạng hoạt động bình thường của tàu. Chi phí sửa chữa tàu được phân bổ trong vòng 2 đến 5 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 12

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 36 – 38, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	323.396.152	2.114.794.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.868.762.681	16.162.769.936
Cộng	**31.192.158.833**	**18.277.564.119**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	***43.191.340***	***43.191.340***
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	43.191.340	43.191.340
Phải thu cung cấp dịch vụ cho thuê tàu, vận tải	***196.669.644***	***204.318.554***
Crossland Marketing Pte. – khách hàng thuê tàu Accord	131.343.675	-
Seatrek Trans Pte. Ltd. – khách hàng thuê tàu Express	-	158.018.780
Các khách hàng khác	65.325.969	46.299.774
Phải thu các khách hàng khác	***12.108.789.369***	***6.713.963.280***
Công ty Vận tải biển Lam Kinh	1.294.880.755	1.294.880.755
Công ty Nissho Shipping	3.969.903.404	2.289.073.398
Dogeon Shipping Co., Ltd.	3.791.068.397	932.568.074
Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.433.846.196	1.377.776.153
Các khách hàng khác	1.619.090.617	819.664.900
Cộng	**12.348.650.353**	**6.961.473.174**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sài Gòn Cửu Long	-	63.918.800
Nosco Vinaline	-	600.429.192
Trả trước cho người bán khác	229.897.712	644.479.000
Cộng	**229.897.712**	**1.308.826.992**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản thu hộ liên quan đến hoạt động tàu biển	4.889.025.389	-	8.456.152.080	-
Tạm ứng	3.662.800.367	(131.151.222)	1.891.179.237	(131.151.222)
Ký quỹ	1.021.100.000	-	1.025.100.000	-
Tiền lương trả thừa	-	-	238.337.008	
Phải thu về cho dịch vụ khác	2.686.685.623	-	1.373.513.746	(1.361.996.349)
Cộng	**12.259.611.379**	**(131.151.222)**	**12.984.282.071**	**(1.493.147.571)**

5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bên liên quan		***43.191.340***	-		***43.191.340***	-
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) - tiền cung cấp dịch vụ	Trên 11 năm	43.191.340	-	Trên 10 năm	43.191.340	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***1.449.956.231***	-		***1.449.956.231***	-
Công ty TNHH Vận tải biển Lam Kinh – tiền cung cấp dịch vụ	Trên 8 năm	1.294.880.755	-	Trên 7 năm	1.294.880.755	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Phạm Quốc Hiển - tiền cung cấp dịch vụ	Trên 7 năm	131.151.222	-	Trên 6 năm	131.151.222	-
Công ty TNHH NNT - tiền cung cấp dịch vụ	Trên 11 năm	19.346.275	-	Trên 10 năm	19.346.275	-
G.B.B.H.CO - tiền cung cấp dịch vụ	Trên 11 năm	1.879.500	-	Trên 10 năm	1.879.500	-
Liên doanh Ahler - tiền cung cấp dịch vụ	Trên 11 năm	2.698.479	-	Trên 10 năm	2.698.479	-
Cộng		**1.493.147.571**	-		**1.493.147.571**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	9.883.353.283	-	9.214.426.336	-
Công cụ, dụng cụ	18.657.000	-	9.282.000	-
Cộng	**9.902.010.283**	-	**9.223.708.336**	-

Công ty không có hàng tồn kho chậm luân chuyển.

7. Chi phí trả trước

7a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm tàu	2.331.374.121	2.591.285.211
Công cụ, dụng cụ trên tàu	3.768.733.329	3.170.695.971
Chi phí khác	-	13.664.188
Cộng	**6.100.107.450**	**5.775.645.370**

7b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.539.024.307	14.591.298.360
Chi phí sửa chữa tài sản	24.508.499.509	23.225.507.747
Cộng	**42.047.523.816**	**37.816.806.107**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	15.910.744.401	1.282.771.714.087	690.706.835	1.299.373.165.323
Mua sắm mới	-	1.351.334.545	-	1.351.334.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(919.441.000)	-	(919.441.000)
Số cuối năm	**15.910.744.401**	**1.283.203.607.632**	**690.706.835**	**1.299.805.058.868**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.669.399.019	35.549.360	690.706.835	3.395.655.214
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	5.867.997.550	644.043.674.772	634.506.374	650.546.178.696
Khấu hao trong năm	529.653.907	84.475.323.432	56.200.461	85.061.177.800
Thanh lý, nhượng bán	-	(919.441.000)	-	(919.441.000)
Số cuối năm	**6.397.651.457**	**727.599.557.204**	**690.706.835**	**734.687.915.496**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	10.042.746.851	638.728.039.315	56.200.461	648.826.986.627
Số cuối năm	**9.513.092.944**	**555.604.050.428**	-	**565.117.143.372**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 558.671.624.827 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải phòng và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.18b).

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 36 – 38, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Tài sản cố định vô hình đã được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18b).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí cho phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương chưa nghiệm thu.

11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính này của Công ty như sau:

11a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư vào chứng chỉ Quỹ Đầu tư quốc gia.

11b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***14.000.000.000***	-	***14.000.000.000***	-
Công ty TNHH MTV Inlaco Logistic (i)	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***18.148.410.000***	***(8.656.126.650)***	***18.148.410.000***	***(12.110.071.550)***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.278.410.000	(3.379.126.650)	11.278.410.000	(6.126.071.550)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	5.870.000.000	(4.877.000.000)	5.870.000.000	(5.564.000.000)
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	1.000.000.000	(400.000.000)	1.000.000.000	(420.000.000)
Cộng	**32.148.410.000**	**(8.656.126.650)**	**32.148.410.000**	**(12.110.071.550)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0204000468 ngày 01 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Inlaco Logistics 14.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con
Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.110.071.550	10.157.940.100
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng bổ sung	(3.453.944.900)	1.952.131.450
Số cuối năm	**8.656.126.650**	**12.110.071.550**

Giao dịch với công ty con
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Inlaco Logistic - công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhờ chi hộ	75.094.000	64.495.915
Thu hộ về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ủng hộ bão lụt	142.106.564	123.248.084

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế. Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại như sau:

2013	125.682.561.594
2014	78.772.096.559
2015	73.736.491.297
2016	79.749.210.688
2017	77.682.607.287
Cộng	**435.622.967.425**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản lỗ này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy Sửa chữa Tàu biển Phà Rừng	57.973.021.428	57.973.021.428
Các nhà cung cấp khác	11.335.623.936	29.624.971.846
Cộng	**69.308.645.364**	**87.597.993.274**

Công ty có khoản nợ Nhà máy Sửa chữa tàu biển Phà Rừng đã quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***378.585.704***	***445.598.268***
Công ty TNHH MTV Inlaco Logistic	378.585.704	445.598.268
Trả trước của các khách hàng khác	***3.759.332.874***	***2.657.000.213***
Mitsui OSK Kinkai	-	917.723.750
Ocean Eleven Shipping Corp	-	883.923.953
Daedong Shipping Co., Ltd.	2.473.431.450	529.481.030
Transpower Marine Pte. Ltd.	1.115.406.526	222.413.050
Các khách hàng khác	170.494.898	103.458.430
Cộng	**4.137.918.578**	**3.102.598.481**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	103.229.214	-	1.306.131.419	(1.280.191.269)	129.169.364	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.236.720	-	-	-	2.236.720
Thuế thu nhập cá nhân	-	360.385.988	417.631.588	(405.297.111)	-	348.051.511
Các loại thuế khác	793.214.189	-	-	-	793.214.189	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.835.336	76.429.446	(76.429.446)	-	6.835.336
Cộng	**896.443.403**	**369.458.044**	**1.800.192.453**	**(1.761.917.826)**	**922.383.553**	**357.123.567**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cung cấp dầu mua và bán tại nước ngoài cho tổ chức nước ngoài	Không phải kê khai
- Dịch vụ vận tải quốc tế, cho thuê tàu vận tải quốc tế	0%
- Dịch vụ xuất khẩu thuyền viên	10%
• Tàu nội	0%
• Tàu ngoại	10%
- Các hoạt động khác	

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(77.410.433.687)	(82.257.524.999)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.755.517.311
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(77.410.433.687)	(79.502.007.688)
Thu nhập được miễn thuế	(272.173.600)	(247.203.000)
Thu nhập tính thuế	(77.682.607.287)	(79.749.210.688)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	329.060.287.356	282.068.523.372
Chi phí bảo hiểm	-	2.370.709.589
Chi phí sửa chữa lớn	-	1.819.482.400
Chi phí khác	2.316.158.342	557.426.068
Cộng	**331.376.445.698**	**286.816.141.429**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên liên quan	***1.491.970.620***	***1.491.970.620***
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – phải trả về cổ phần hóa	1.491.970.620	1.491.970.620
Phải trả cho tổ chức và cá nhân khác	***70.647.273.261***	***56.891.337.490***
Kinh phí công đoàn	7.170.966.884	6.526.188.437
Nhận ký quỹ ngắn hạn	136.143.376	136.143.376
Cổ tức phải trả	1.318.722.900	1.318.722.900
Phải trả hộ liên quan đến hoạt động cho thuê tàu	1.485.926.932	1.652.298.294
Phải trả hộ liên quan đến hoạt động xuất khẩu thuyền viên	43.613.365.494	33.779.767.503
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.922.147.675	13.478.216.980
Cộng	**72.139.243.881**	**58.383.308.110**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b):		
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	308.111.300.000	265.166.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	13.641.000.000	15.054.600.000
Cộng	**321.752.300.000**	**280.220.600.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	265.166.000.000	53.375.300.000	(10.430.000.000)	-	308.111.300.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	15.054.600.000	12.276.900.000	(13.613.500.000)	(77.000.000)	13.641.000.000
Cộng	**280.220.600.000**	**65.652.200.000**	**(24.043.500.000)**	**(77.000.000)**	**321.752.300.000**

18b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	171.662.500.000	225.037.800.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	126.394.595.920	139.128.956.320
Cộng	**298.057.095.920**	**364.166.756.320**

(i) Các khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đứng ra vay và ủy quyền cho Công ty nhận nợ và giải ngân theo:

- Hợp đồng số 05/2003/HĐTD-TDTW ngày 21 tháng 7 năm 2003 với tổng số tiền vay là 83.300.000.000 VND để đầu tư đóng mới tàu chở hàng Thanh Thuỷ, thời hạn vay 144 tháng, lãi suất 3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay – Tàu Thanh Thủy (xem thuyết minh số V.8).
- Hợp đồng tín dụng số 01/05/HĐTD-TDTW ngày 14 tháng 4 năm 2005 với tổng số tiền vay 76.416.000.000 VND để phục vụ nhu cầu đầu tư đóng mới tàu Aquamarine, lãi suất 6,6%/năm, thời hạn vay 144 tháng. Thời hạn trả hết nợ gốc và lãi 132 tháng, bắt đầu từ tháng 3 năm 2006. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay – Tàu Aquamarine (xem thuyết minh số V.8).
- Hợp đồng tín dụng số 12/2010/HDTDĐT-NHPT.INLACO ngày 30 tháng 12 năm 2010 với tổng số tiền vay 414.000.000.000 VND để đầu tư đóng mới tàu Inlaco Express, lãi suất 9,6%/năm, thời hạn vay 12 năm, thời gian ân hạn 18 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc theo tháng, mức trả 3.285.000.000 VND/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay – Tàu Inlaco Express (xem thuyết minh số V.8).

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng 01/09/ILCSG-HCM ngày 06 tháng 01 năm 2009 với tổng số tiền vay 10.667.500,00 USD để mua tàu J.Marion Sun (Tàu Bright) chở hàng rời đã qua sử dụng trọng tải 23.527DWT, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường USD năm hạn 12 tháng trả lãi cuối năm của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam cộng 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay – Tàu Bright (xem thuyết minh số V.8).
- Hợp đồng tín dụng 02/09/ILCSG-HCM ngày 26 tháng 3 năm 2009 với tổng số tiền vay 10.497.500,00 USD để mua tàu Spring Accord chở hàng rời trọng tải 23.986DWT, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường USD năm hạn 12 tháng trả lãi cuối năm của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam cộng 4%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay – Tàu Spring Accord (xem thuyết minh số V.8).

Ngoài ra, quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 36 – 38, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh cũng được sử dụng để đảm bảo các khoản vay đã có hoặc sẽ có của Công ty ở Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	479.773.800.000	308.111.300.000	171.662.500.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	140.035.595.920	13.641.000.000	126.394.595.920
Cộng	**619.809.395.920**	**321.752.300.000**	**298.057.095.920**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Chênh lệch tỷ giá	Chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	225.037.800.000	-	(53.375.300.000)	171.662.500.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	139.128.956.320	(457.460.400)	(12.276.900.000)	126.394.595.920
Cộng	**364.166.756.320**	**(457.460.400)**	**(65.652.200.000)**	**298.057.095.920**

18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng đã quá hạn gốc và lãi tương ứng tại thời điểm cuối năm là 254.736.000.000 VND và 322.529.437.366 VND.

Các khoản vay này chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.140.457.589	2.173.707.589
Chi quỹ trong năm	(33.000.000)	(33.250.000)
Số cuối năm	**2.107.457.589**	**2.140.457.589**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	88.000.000.000	5.023.377.797	(318.187.578.064)	(225.164.200.267)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(82.257.524.999)	(82.257.524.999)
Số dư cuối năm trước	**88.000.000.000**	**5.023.377.797**	**(400.445.103.063)**	**(307.421.725.266)**
Số dư đầu năm nay	88.000.000.000	5.023.377.797	(400.445.103.063)	(307.421.725.266)
Lợi nhuận trong năm nay			(77.410.433.687)	(77.410.433.687)
Số dư cuối năm nay	**88.000.000.000**	**5.023.377.797**	**(477.855.536.750)**	**(384.832.158.953)**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (đại diện bởi Ông Nguyễn Ngọc Minh; Ông Trần Viết Điền; Ông Nguyễn Tuấn Anh)	31.680.000.000	31.680.000.000
Bà Trần Thị Cẩm Hà	283.800.000	283.800.000
Các cổ đông khác	56.036.200.000	56.036.200.000
Cộng	**88.000.000.000**	**88.000.000.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.800.000*	*8.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.800.000*	*8.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền của Công ty bao gồm 1,248,048.68 USD (số đầu năm là 721,644.92 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê tàu và vận tải	211.358.095.285	216.674.856.330
Doanh thu dịch vụ đại lý tàu	1.401.117.401	1.543.182.637
Doanh thu hoạt động xuất khẩu thuyền viên	39.648.337.703	38.936.732.909
Doanh thu các hoạt động khác	1.206.049.889	1.062.503.339
Cộng	**253.613.600.278**	**258.217.275.215**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ cho thuê tàu và vận tải	250.266.412.010	284.875.950.112
Giá vốn hoạt động xuất khẩu thuyền viên, đại lý tàu và hoạt động khác	22.729.617.307	21.129.477.363
Cộng	**272.996.029.317**	**306.005.427.475**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	76.550.231	105.203.027
Cổ tức, lợi nhuận được chia	272.173.600	247.203.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.113.542.318	2.664.008.614
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	102.092.436	-
Cộng	**1.564.358.585**	**3.016.414.641**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	46.991.763.984	15.849.847.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	453.701.983	1.157.461.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	3.215.480.392
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.453.944.900)	1.952.131.450
Cộng	**43.991.521.067**	**22.174.921.003**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí hoa hồng.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.626.665.427	1.929.199.536
Chi phí đồ dùng văn phòng	424.099.223	557.687.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	585.854.371	607.656.493
Chi phí sửa chữa thường xuyên	455.692.611	246.667.053
Trợ cấp thôi việc	319.428.000	399.392.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	906.034.331	976.856.136
Chi phí điện	*317.665.203*	*304.916.966*
Chi phí thông tin liên lạc	*144.369.128*	*205.502.726*
Các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*444.000.000*	*466.436.444*
Các chi phí khác	1.764.964.442	1.449.576.781
Chi phí hội nghị tiếp khách	*425.134.591*	*459.933.173*
Công tác phí	*597.500.837*	*238.502.107*
Thuế, phí và lệ phí	*221.236.069*	*226.816.480*
Chi phí khác	*521.092.945*	*524.325.021*
Cộng	**10.082.738.405**	**6.167.035.490**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	418.181.818	302.272.727
Thu nhập khác	3.040.190.224	1.721.118.141
Cộng	**3.458.372.042**	**2.023.390.868**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.159.994.832	71.473.033.356
Chi phí nhân công	46.688.501.360	41.186.672.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.061.177.800	84.876.589.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.216.246.028	68.136.760.859
Chi phí khác	42.262.643.994	53.698.056.210
Cộng	**291.388.564.014**	**319.371.112.410**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.336.914.000	1.723.728.488
Thù lao	82.226.000	94.378.744
Cộng	**1.419.140.000**	**1.818.107.232**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Inlaco Logistics	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.14 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoài khoản công nợ phải thu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam với số tiền là 43.191.340 VND đã được lập dự phòng 100%, không còn khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là dịch vụ cho thuê tàu và vận tải biển (chiếm hơn 84% tổng doanh thu).

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.192.158.833	-	31.192.158.833
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.000.000	-	70.000.000
Phải thu khách hàng	10.989.352.483	1.359.297.870	12.348.650.353
Các khoản phải thu khác	8.596.811.012	-	8.596.811.012
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	18.148.410.000	18.148.410.000
Cộng	**50.848.322.328**	**19.507.707.870**	**70.356.030.198**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.277.564.119	-	18.277.564.119
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.000.000	-	70.000.000
Phải thu khách hàng	5.602.175.304	1.359.297.870	6.961.473.174
Các khoản phải thu khác	10.854.765.826	-	10.854.765.826
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	18.148.410.000	18.148.410.000
Cộng	**34.804.505.249**	**19.507.707.870**	**54.312.213.119**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	69.308.645.364	-	-	69.308.645.364
Vay	321.752.300.000	298.057.095.920	-	619.809.395.920
Các khoản phải trả khác	396.344.722.695	-	-	396.344.722.695
Cộng	**787.405.668.059**	**298.057.095.920**	**-**	**1.085.462.763.979**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	87.597.993.274	-	-	87.597.993.274
Vay	280.220.600.000	326.422.756.320	37.744.000.000	644.387.356.320
Các khoản phải trả khác	338.673.261.102	-	-	338.673.261.102
Cộng	**706.491.854.376**	**326.422.756.320**	**37.744.000.000**	**1.070.658.610.696**

Hiện Công ty đang gặp khó khăn về luồng tiền nên khó có khả năng thanh toán được nợ vay.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có mua nhiên liệu phục vụ cho vận hành đội tàu với đồng tiền giao dịch là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	USD	JPY	SGD	USD	JPY	SGD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.248.048,68	-	-	721.644,92	-	-
Phải thu khách hàng	412.525,67	-	-	188.917,25	-	-
Vay và nợ	(6.159.472,00)	-	-	(6.759.472,00)	-	-
Phải trả người bán	(98.236,56)	(11.317.150,80)	(3.453,62)	(682.544,05)	(10.984.059,00)	(3.251,62)
Các khoản phải trả khác	(287.259,73)	-	-	(155.981,28)	-	-
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	**(4.884.393,94)**	**(11.317.150,80)**	**(3.453,62)**	**(6.687.435,16)**	**(10.984.059,00)**	**(3.251,62)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế sẽ giảm/tăng 2.214.095.772 VND (năm trước giảm/tăng 3.001.173.246 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái giữa VND và JPY, SGD là không đáng kể do số dư gốc ngoại tệ nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất có lợi nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản vay với lãi suất thả nổi là 6.159.472,00 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.759.472,00 USD).

Với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 1.400.355.959 VND (năm trước giảm/tăng 1.522.233.094 VND).

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.192.158.833	-	18.277.564.119	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.000.000	-	70.000.000	-
Phải thu khách hàng	12.348.650.353	(1.359.297.870)	6.961.473.174	(1.359.297.870)
Các khoản phải thu khác	8.596.811.012	-	10.854.765.826	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	18.148.410.000	(8.656.126.650)	18.148.410.000	(12.110.071.550)
Cộng	**70.356.030.198**	**(10.015.424.520)**	**54.312.213.119**	**(13.469.369.420)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	69.308.645.364	87.597.993.274
Vay	619.809.395.920	644.387.356.320
Các khoản phải trả khác	396.344.722.695	338.673.261.102
Cộng	**1.085.462.763.979**	**1.070.658.610.696**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty tiếp tục bị lỗ 77.410.433.687 VND và khoản lỗ luỹ kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 477.855.536.750 VND vượt vốn góp của chủ sở hữu là 384.832.158.953 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 725.634.452.521 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và các ngân hàng đang xem xét hỗ trợ tài chính cho Công ty bằng cách không yêu cầu Công ty hoàn trả ngay các khoản nợ đến hạn cho đến khi Công ty có khả năng trả nợ. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Lê Thị Thu Hà	**Nghiêm Văn Châu**	**Trần Viết Điền**
Người lập	**Phó phòng kế toán**	**Tổng Giám đốc**

c: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ cho thuê tàu, vận tải	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
ay				
thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	211.358.095.285	42.255.504.993	-	253.613.600.278
thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
'oanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***211.358.095.285***	***42.255.504.993***	-	***253.613.600.278***
à kinh doanh theo bộ phận	(55.949.861.683)	18.174.897.947	-	(37.774.963.736)
i phí không phân bổ theo bộ phận				-
ận từ hoạt động kinh doanh				(37.774.963.736)
thu hoạt động tài chính				1.564.358.585
tài chính				(43.991.521.067)
ập khác				3.458.372.042
khác				(666.679.511)
thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
uận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***(77.410.433.687)***
hi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***30.421.420.436***	***85.336.364***	-	***30.506.756.800***
hi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***109.315.243.910***	***670.638.436***	-	***109.985.882.346***
iá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và ổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

c: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ cho thuê tàu, vận tải	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
i năm				
trực tiếp của bộ phận	619.193.891.236	27.317.905.558	-	646.511.796.794
sản không phân bổ theo bộ phận				69.947.959.332
ài sản				***716.459.756.126***
i trả trực tiếp của bộ phận	1.036.829.778.250	-	-	1.036.829.778.250
i trả không phân bổ theo bộ phận				64.462.136.829
ợ phải trả				***1.101.291.915.079***
năm				
trực tiếp của bộ phận	701.058.364.873	20.346.216.233	-	721.404.581.106
sản không phân bổ theo bộ phận				54.497.992.234
ài sản				***775.902.573.340***
i trả trực tiếp của bộ phận	1.035.156.488.369	-	-	1.035.156.488.369
i trả không phân bổ theo bộ phận				48.167.810.237
ợ phải trả				***1.083.324.298.606***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Thu Hà
lập

Nghiêm Văn Châu
Phó phòng kế toán

Trần Viết Điền
Tổng Giám đốc

-Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế
-Ký ngày: 13/03/2018 13:41:32 (Asia/Bangkok)

c Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Dịch vụ cho thuê tàu, vận tải	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
rực				
th thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	216.674.856.330	41.542.418.885	-	258.217.275.215
th thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
oanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*216.674.856.330*	*41.542.418.885*	-	*258.217.275.215*
à kinh doanh theo bộ phận	(81.095.295.619)	19.941.458.424	-	(61.153.837.195)
i phí không phân bổ theo bộ phận				-
ận từ hoạt động kinh doanh				(61.153.837.195)
thu hoạt động tài chính				3.016.414.641
tài chính				(22.174.921.003)
ập khác				2.023.390.868
khác				(3.968.572.310)
thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
uận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				*(82.257.524.999)*
hi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	*41.942.950.108*	*102.473.857*	-	*42.045.423.965*
hi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*117.784.996.648*	*717.167.744*	-	*118.502.164.392*
iá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và ổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-